

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 23 /GPMT-BTNMT

Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 808/KHP-KTAT ngày 25 tháng 12 năm 2024 của Chi nhánh khí Hải Phòng - Tổng công ty khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (PV GAS HAIPHONG) về việc hoàn thiện hồ sơ và đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Hệ thống thu gom và phân phối khí mỏ Hàm Rồng và mỏ Thái Bình, Lô 102&106 – Giai đoạn 1” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Chi nhánh khí Hải Phòng - Tổng công ty khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (PV GAS HAIPHONG), địa chỉ tại Tầng 11, tòa nhà Cát Bi Plaza, số 1 Lê Hồng Phong, phường Lạc Viên, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Hệ thống thu gom và phân phối khí mỏ Hàm Rồng và mỏ Thái Bình, Lô 102&106 – Giai đoạn 1” có địa chỉ tại huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Hệ thống thu gom và phân phối khí mỏ Hàm Rồng và mỏ Thái Bình, Lô 102&106 – Giai đoạn 1.

1.2. Địa điểm hoạt động: Huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500102710-016 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 05 tháng 12 năm 2012, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 28 tháng 02 năm 2023.

1.4. Mã số thuế: 3500102710-016.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: thu gom và phân phối khí thiên nhiên.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).
- Tổng diện tích: 91.049,1 m². Trong đó:
 - + Trạm tiếp bờ: 1.091,8 m²
 - + Hàng lang tuyến ống: 38.440,3 m².
 - + Trung tâm phân phối khí: 51.517 m².
- Công suất thiết kế: 566.000 m³/ngày.
- Quy trình công nghệ sản xuất:
 - + Hệ thống thu, dẫn, tách khí: Hỗn hợp khí thiên nhiên từ mỏ khí Thái Bình → Hệ thống đường ống dẫn khí → Trung tâm phân phối khí GDC Tiền Hải → Bình tách cao áp V-401 → Khí + Condensate (Khí ngưng tụ) + Nước nhiễm dầu.
 - + Hệ thống phân phối khí: Khí sau bình tách cao áp → Thiết bị lọc (lần 1) → Hệ thống tách nước TEG → Hệ thống lọc (lần 2) → Hệ thống đo đếm → Phân phối tới nơi tiêu thụ.
 - + Hệ thống phân phối Condensate: Condensate sau bình tách cao áp → Thiết bị trao đổi nhiệt X – 401 → Thiết bị gia nhiệt H – 401 → Bình tách thấp áp V - 402 → Thiết bị trao đổi nhiệt X – 401 → Bồn chứa TK – 401 → Hệ thống đo đếm → Xe bồn → Phân phối tới nơi tiêu thụ.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

- 2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chi nhánh khí Hải Phòng - Tổng công ty khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (PV GAS HAIPHONG):

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Chi nhánh khí Hải Phòng- Tổng công ty khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (PV GAS HAIPHONG) có trách nhiệm:
 - 2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.
 - 2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.
 - 2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm.**

(từ ngày 10 tháng 01 năm 2025 đến ngày 09 tháng 01 năm 2032).

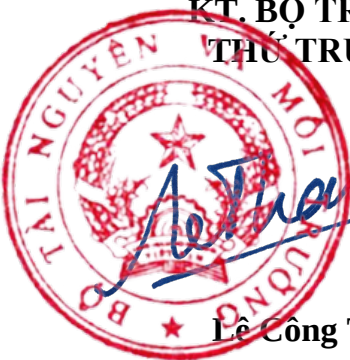
Các Giấy phép môi trường thành phần (Giấy xác nhận số 77/GXN-BTNMT ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của Dự án “Hệ thống thu gom và phân phối khí mỏ Hàm Rồng và mỏ Thái Bình, Lô 102 & 106 - Giai đoạn 1”; Giấy xác nhận số 130/GXN-TCMT ngày 28 tháng 12 năm 2015 của Tổng cục môi trường về việc hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của Dự án “Thu gom và phân phối khí mỏ Hàm Rồng và mỏ Thái Bình lô 102&106 - Giai đoạn 1”) hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Bình tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Sở TN&MT tỉnh Thái Bình;
- Chi nhánh khí Hải Phòng - Tổng công ty khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (PV GAS HAIPHONG);
- Công Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Lưu: VT, KSONMT, L₁₂.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Lê Công Thành

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPM-TBTNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**1. Nguồn phát sinh nước thải:****1.1. Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt, bao gồm:**

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà ăn tại Trung tâm phân phối khí GDC Tiền Hải.

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ khu vệ sinh của nhà điều hành tại Trung tâm phân phối khí GDC Tiền Hải.

- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt từ khu vệ sinh của phòng điều khiển tại Trung tâm phân phối khí GDC Tiền Hải.

- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt từ khu vệ sinh của nhà bảo vệ tại Trung tâm phân phối khí GDC Tiền Hải.

1.2. Nguồn phát sinh nước thải sản xuất (nước thải nhiễm dầu), bao gồm:

- Nguồn số 05: Nước thải nhiễm dầu phát sinh trong quá trình tách khí tại bình tách cao áp V-401.

- Nguồn số 06: Nước thải nhiễm dầu phát sinh từ bồn tách thấp áp V-402 tại Trung tâm phân phối khí GDC Tiền Hải.

- Nguồn số 07: Nước mưa qua các khu vực có khả năng nhiễm dầu tại Trung tâm phân phối khí GDC Tiền Hải.

- Nguồn số 08: Nước thải nhiễm dầu phát sinh từ cụm tách nước TEG.

2. Dòng nước thải xả thải vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn nước tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:**2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:**

- Nguồn tiếp nhận nước thải sinh hoạt sau xử lý: Kênh nội đồng thuộc xã Đông Cơ, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình.

- Nguồn tiếp nhận nước thải nhiễm dầu sau xử lý: Bãi biển Đồng Châu, xã Đông Minh, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình.

2.2. Dòng nước thải, vị trí xả nước thải:

- Vị trí xả nước thải: Trung tâm phân phối khí GDC Tiền Hải thuộc hệ thống thu gom và phân phối khí mỏ Hàm Rồng và mỏ Thái Bình, Lô 102&106 – Giai đoạn 1 tại xã Đông Cơ, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình.

- Dòng thải số 01: Tương ứng với dòng nước thải sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt (công suất 05 m³/ngày đêm), tọa độ vị trí xả nước thải: X = 2256342; Y = 607371.

- Dòng thải số 02: Tương ứng với dòng nước thải sau hệ thống xử lý nước thải nhiễm dầu (công suất 24 m³/ngày đêm), tọa độ vị trí xả nước thải: X = 2256653; Y = 613172.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$ múi chiều 3°)

Các điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả nước thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $29 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ (24 giờ).

- Dòng thải số 01: $05 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ (24 giờ).

- Dòng thải số 02: $24 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ (24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Dòng thải số 01: Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt xả vào nguồn tiếp nhận là kênh nội đồng thuộc xã Đông Cơ, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình theo hình thức tự chảy.

- Dòng thải số 02: Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải nhiễm dầu xả vào nguồn tiếp nhận là khu vực bãi biển Đồng Châu, xã Đông Minh, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình theo hình thức bơm cưỡng bức.

2.3.2. Chế độ xả nước thải:

- Dòng thải số 01: Xả liên tục, xả mặt, xả ven bờ.

- Dòng thải số 02: Xả gián đoạn, xả mặt, xả ven bờ.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả ra nguồn tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột A, K = 1,2) và QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, $K_q = 1$; $K_f = 1,2$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng thải số 01				
1	pH	mg/l	5 - 9	03 tháng/lần theo đề xuất và cam kết của chủ cơ sở	Không thuộc đối tượng
2	BOD ₅	mg/l	36		
3	TSS	mg/l	60		
4	TDS	mg/l	600		
5	NH ₄ ⁺	mg/l	6		
6	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	12		
7	Photphat (PO ₄ ³⁻)	mg/l	7,2		
8	Sulfua (S ²⁻)	mg/l	1,2		
9	Nitrat (NO ₃ ⁻)	mg/l	36		
10	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	6		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
11	Coliform	MPN/100ml	3.000		
II	Dòng thải số 02				
1	pH	mg/l	6- 9	03 tháng/lần theo đề xuất và cam kết của chủ cơ sở	Không thuộc đối tượng
2	BOD ₅	mg/l	36		
3	COD	mg/l	90		
4	TSS	mg/l	60		
5	As	mg/l	0,06		
6	Cd	mg/l	0,06		
7	Pb	mg/l	0,12		
8	Hg	mg/l	0,006		
9	Cr (VI)	mg/l	0,06		
10	Cr (III)	mg/l	0,24		
11	Tổng phenol	mg/l	0,12		
12	Sulfua	mg/l	0,24		
13	Cu	mg/l	2,4		
14	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	6		
15	NH ₄ ⁺	mg/l	6		
16	Coliform	Vi khuẩn/100ml	3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các nguồn số 01, nguồn số 02 được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung (công suất 05 m³/ngày đêm) để xử lý trước khi thải ra môi trường.

- Nước thải phát sinh từ nguồn số 03, nguồn số 04 được thu gom xử lý sơ bộ qua 02 bể tự hoại 03 ngăn (dung tích 5,3 m³/bể) sau đó được dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung (công suất 05 m³/ngày đêm) để xử lý trước khi thải ra môi trường.

- Nước thải phát sinh từ nguồn số 05, 06, 07 và số 08 được thu gom về hệ thống xử lý

nước thải nhiễm dầu (công suất 24 m³/ngày đêm) để xử lý trước khi thải ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại

- Số lượng: 02 bể.

- Dung tích: 5,3 m³/bể.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 5 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:

- Công suất thiết kế: 05 m³/ngày đêm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Sàn tách rác → Ngăn dị dưỡng → Ngăn tự dưỡng → Ngăn khử trùng → Nguồn tiếp nhận.

- Hóa chất sử dụng: Clo viên nén (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này).

1.2.3. Hệ thống xử lý nước thải nhiễm dầu:

- Công suất thiết kế: 24 m³/ngày đêm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải nhiễm dầu → Bể điều chỉnh pH → Bể tách dầu thải 1 → Bể tách dầu thải 2 → Nước thải nhiễm dầu sau xử lý sơ bộ + Nước mưa nhiễm dầu → Bể điều hoà → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể tuyển nổi → Bể lắng đứng 1 → Bồn trung chuyển 1 → Bể phản ứng fenton lần 1 → Bể lắng trung hoà, lắng lần 1 → Bể hấp phụ KMnO₄ lần 1 → Bể keo tụ, tạo bông, lắng MnO₂ lần 1 → Bồn trung chuyển 2 → Bể phản ứng fenton lần 2 → Bể lắng trung hoà, lắng lần 2 → Bể hấp phụ KMnO₄ lần 2 → Bể keo tụ, tạo bông, lắng MnO₂ lần 2 → Bể hấp phụ bột than → Bể lắng bột than → Bể trung chuyển → Bồn lọc cát → Hệ lọc Nano → Bể quan trắc → Xả thải.

- Hóa chất sử dụng: FeSO₄.7H₂O, H₂O₂, H₂SO₄, NaOH, Ca(OH)₂, Cation Polymer, Anion Polymer, PAC, KMnO₄, than hoạt tính (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Công trình ứng phó sự cố: 01 bể sự cố của hệ thống xử lý nước thải nhiễm dầu có dung tích 100 m³ để ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải; bể có kết cấu bằng bê tông cốt thép, láng xi măng chống thấm.

- Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

+ Thường xuyên kiểm tra, theo dõi hiệu quả xử lý của từng công đoạn xử lý của các hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo nước thải sau xử lý phải đạt quy chuẩn xả thải theo quy định.

+ Định kỳ hàng năm tiến hành duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của các hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải nhiễm dầu và trang bị thiết bị dự phòng thay thế trong trường hợp xảy ra sự cố.

+ Thực hiện kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom nước thải, thoát nước thải sau xử lý để phòng ngừa tình trạng tắc nghẽn hệ thống.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải nhiễm dầu gặp sự cố, chất lượng nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu theo quy định, cơ sở phải ngừng hoạt động tại các công đoạn phát sinh nước thải, dẫn nước thải về bể sự cố. Nước thải được lưu giữ tạm thời tại hệ thống thu gom, xử lý nước thải và bể sự cố trong thời gian khắc phục, sửa chữa; ký hợp đồng với đơn vị có đủ năng lực thực hiện chuyển giao, xử lý trong trường hợp sự cố kéo dài, bể sự cố không đủ năng lực lưu chứa.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng sau khi Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 05 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- 01 vị trí tại ga tách rác.
- 01 vị trí tại đầu ra của ngăn khử trùng.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của công trình xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này.

2.2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/BTNMT, cụ thể như sau: Việc quan trắc chất thải do chủ dự án tự quyết định phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý nước thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động cơ sở, từ cụm tách nước TEG bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Bình trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành

thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.5. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành các hệ thống xử lý nước thải phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.6. Chi nhánh khí Hải Phòng- Tổng công ty khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (PV GAS HAIPHONG) chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục. 

Phụ lục 2

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực đặt máy thổi khí của trạm xử lý nước thải nhiễm dầu.
- Nguồn số 02: Khu vực nhà đặt máy phát điện dự phòng.
- Nguồn số 03: Khu vực đặt máy thổi khí hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.
- Nguồn số 04: Khu vực đặt bơm của cụm thiết bị tách nước TEG.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ X = 2256451; Y = 607349.
- Nguồn số 02: Tọa độ X = 2256356; Y = 607419.
- Nguồn số 03: Tọa độ X = 2256380; Y = 607341.
- Nguồn số 04: Tọa độ X = 2256439; Y = 607375.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105⁰30', múi chiều 3^o).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Thường xuyên bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh bụi bám trên cánh quạt) đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.
- Các máy móc thiết bị đã được thiết kế với các chân đế, bộ phận chống rung động đảm bảo theo quy định. Công ty thực hiện chế độ bảo dưỡng theo hướng dẫn và khuyến cáo của nhà sản xuất.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.
- Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 3

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH), chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Than hoạt tính đã qua sử dụng	02 11 02	1.300
2	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	08 02 04	50
3	Các loại vật liệu cách nhiệt thải khác có hay bị nhiễm các thành phần nguy hại	11 06 02	25
4	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	25
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn gốc khoáng thải không cơ clo	17 02 02	1.200
6	Chất thải rắn từ buồng lọc cát sỏi và các bộ phận khác của thiết bị tách dầu/nước	17 05 01	2.400
7	Bùn thải từ thiết bị tách dầu/nước	17 05 02	20.000
8	Dầu thải từ thiết bị tách dầu/nước	17 05 04	500
9	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	50
10	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	110
11	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	130
12	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	550
13	Hoá chất hữu cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	19 05 04	2.000
14	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	50
15	Nước thải có các thành phần nguy hại	19 10 01	60.000
	TỔNG KHỐI LƯỢNG		88.390

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: không phát sinh.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 2,4 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: thùng nhựa có nắp đậy.

2.1.2. Kho lưu chứa chất thải nguy hại:

- Số lượng: 01 kho.

- Diện tích: 36 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Tường bao quanh xây bằng gạch, có mái che bằng tôn, mặt sàn kín khít, nền lát gạch cremic chống thấm, có gờ chống tràn để tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có thiết bị phòng cháy chữa cháy; có rãnh và hố thu gom chất lỏng chảy tràn; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

- Kho lưu chứa chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: Thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô, giẻ lau) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ trong kho.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa có nắp đậy, dung tích 20 lít, 30 lít, 220 lít.

2.2.2. Kho lưu chứa: Không bố trí.

2.3. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

4. Đầu tư mua sắm trang, thiết bị, vật tư và chuẩn bị lực lượng phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải tại cơ sở, thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố.

5. Định kỳ tổ chức tập huấn, huấn luyện và diễn tập ứng phó sự cố chất thải bảo đảm sẵn sàng ứng phó khi xảy ra sự cố. 

Phụ lục 4**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Đã hoàn thành toàn bộ các hạng mục, công trình sản xuất và các công trình bảo vệ môi trường theo Quyết định số 2523/QĐ-BTNMT ngày 11 tháng 11 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo Đánh giá tác động môi trường Dự án “Hệ thống thu gom và phân phối khí mỏ Hàm Rồng và mỏ Thái Bình Lô 102&106 – Giai đoạn 1”; không còn hạng mục đầu tư, công trình sản xuất, bảo vệ môi trường cần tiếp tục thực hiện sau khi được cấp Giấy phép môi trường này.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Bố trí và vận hành hệ thống phòng cháy, chữa cháy theo quy định tại Luật Phòng cháy và chữa cháy và các văn bản pháp luật có liên quan.

3. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 3, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; thực hiện mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.